

BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2019,

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang báo cáo ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 như sau:

I. ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Về thu ngân sách:

Ước tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2019 là 11.260 tỷ đồng, bao gồm:

a) Thu nội địa: 10.920 tỷ đồng, đạt 122,35% dự toán năm, bằng 129,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 1.200,000 tỷ đồng, bằng 333,33% dự toán năm bằng 309,42% so với cùng kỳ năm trước;

+ Thu xổ số kiến thiết: 1.650,000 tỷ đồng, bằng 100,00% dự toán năm bằng 102,96% so với cùng kỳ năm trước;

+ Các khoản thu nội địa còn lại là 8.070.000 tỷ đồng bằng 116,70% dự toán năm bằng 124,65% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 340 tỷ đồng, đạt 89,36% dự toán năm, bằng 94,22% so với cùng kỳ năm trước.

Với tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn nêu trên được điều tiết các cấp ngân sách như sau:

- + Ngân sách Trung ương: 1.137,189 tỷ đồng;
- + Ngân sách tỉnh: 8.121,389 tỷ đồng;
- + Ngân sách huyện, xã: 2.001,423 tỷ đồng.

Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 phân theo khu vực thu như sau:

- Khu vực tỉnh thu là 9.174,730 tỷ đồng, đạt 119,51% dự toán năm, bằng 127,68% so cùng kỳ năm trước;

- Khu vực huyện, thành, thị (kể cả xã, phường, thị trấn) thu là 2.085,270 tỷ đồng, đạt 128,05% dự toán năm, bằng 127,19% so cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết ước thực hiện thu NSNN theo biểu số 01, 03 đính kèm)

2. Về chi ngân sách:

Trong năm 2019, ngân sách địa phương (NSĐP) ngoài việc thực hiện dự toán chi đã giao đầu năm 2019, còn phát sinh các khoản chi ngoài dự toán như: chi chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2018 chuyển sang và nguồn kết dư ngân sách năm 2018, nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các dự án, chính sách chế độ,....

Từ tình hình trên, ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2019 là 16.296,646 tỷ đồng, đạt 143,17% dự toán năm, bằng 132,66% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

a) Chi đầu tư phát triển là 6.802,756 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển theo kế hoạch năm 2019 là 3.846,283 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm;

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu năm 2019 và nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu là 856,100 tỷ đồng;

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư năm 2018 chuyển sang là 2.100,373 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên là 7.674,428 tỷ đồng, đạt 112,96% dự toán năm, bằng 112,62% so cùng kỳ năm trước, bao gồm:

- Chi hành chính sự nghiệp là 6.842,299 tỷ đồng, đạt 109,42% dự toán năm, bằng 107,616% so cùng kỳ năm trước.

- Chi Quốc phòng - An ninh là 250,776 tỷ đồng, đạt 107,36% dự toán năm, bằng 90,83% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi khác ngân sách là 581,353 tỷ đồng, đạt 189,24% dự toán năm, bằng 323,56% so cùng kỳ năm trước.

c) Chi từ dự phòng ngân sách là 197,690 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

d) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 1.415,994 đồng.

e) Chi chương trình mục tiêu, bổ sung có mục tiêu là 204,778 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

(Chi tiết ước thực hiện chi NSDP theo biểu số 02, 04 đính kèm)

3. Cân đối thu, chi ngân sách cả năm 2019:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	17.383,206 tỷ đồng.
+ Kết dư và thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang:	3.917,414 tỷ đồng;
+ Thu NSDP được hưởng:	10.122,812 tỷ đồng;
+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	3.342,980 tỷ đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương:	16.296,846 tỷ đồng.
- Tồn quỹ cuối năm 2019:	1.086,360 tỷ đồng.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Về thu ngân sách:

Theo số liệu ước thực hiện thu ngân sách năm 2019 nêu trên thì số thu nội địa đạt 122,35% dự toán năm. Trong đó một số khoản thu đạt và vượt so với dự toán năm, cụ thể:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 3.750 tỷ đồng, đạt 138,12% dự toán năm, chủ yếu là thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang do Công ty đã hoạt động vượt công suất thiết kế (công suất thiết kế của nhà máy là 240 triệu lít/năm) dự kiến năm 2019 là 286 triệu lít (đến tháng 9/2019 đã đạt 217 triệu lít).

- Thu lệ phí trước bạ là 340 tỷ đồng, đạt 115,25% dự toán năm. Nguyên nhân đạt khá do các giao dịch phát sinh tăng, đặc biệt phát sinh giao dịch đối với các loại xe ô tô.

- Thu tiền sử dụng đất là 1.200 tỷ đồng, đạt 333,33% dự toán năm. Nguyên nhân tăng do thu từ đấu giá quyền sử dụng đất thuộc dự án đường Hùng Vương nối dài (thành phố Mỹ Tho) và dự án Khu tái định cư Trường Đại học Tiền Giang, dự án đường Nguyễn Trãi nối dài (thị xã Gò Công), thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu số 1A đường Hùng Vương (Nhà thiếu nhi cũ) và thu tiền sử dụng đất do chuyển mục đích sử dụng đất trong dân.

- Thu khác ngân sách là 451 tỷ đồng, đạt 180,40% dự toán năm, do trong năm 2019 thực hiện theo Đề án 02-ĐA/TU ngày 21/3/2018 của Tỉnh ủy về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị tỉnh Tiền Giang theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII, các đơn vị khi sáp nhập được xử lý số dư tài khoản tiền gửi thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước số tiền là 232,612 tỷ đồng.

Bên cạnh đó một số khoản thu không đạt dự toán như:

- Thuế Công thương nghiệp - Ngoài quốc doanh là 1.200 tỷ đồng, đạt 93,02% dự toán năm; đối với khu vực kinh tế này, số lượng doanh nghiệp tuy có tăng hàng năm nhưng phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, phát sinh nghĩa vụ thuế không cao. Đối với hộ kinh doanh tuy có điều chỉnh thuế nhưng mức độ

tăng không đáng kể. Bên cạnh đó, dự toán trung ương giao năm 2019 với tỷ lệ tăng 27,73% so thực hiện năm 2018.

- Thu thuế bảo vệ môi trường là 1.100 tỷ đồng, đạt 95,65% dự toán năm; nguyên nhân đạt thấp là do lượng tiêu thụ xăng dầu của các đơn vị nhập khẩu giảm tại thị trường Tiền Giang, bên cạnh đó dự toán trung ương giao năm 2019 là 1.150 tỷ đồng, tăng 55,95% so với thực hiện năm 2018, mặc dù đã tính yếu tố điều chỉnh tăng thu thuế Bảo vệ môi trường từ ngày 01/01/2019 theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng tỷ lệ này còn cao so với thực tế.

Ngoài ra, khoản thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu ước cả năm 2019 là 340 tỷ đồng, đạt 89,36% so với dự toán, bằng 94,22% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định nên giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị. Mặt khác, do từ năm 2018 đến nay trên địa bàn tỉnh không phát sinh làm thủ tục hải quan đối với mặt hàng xăng dầu, đây là mặt hàng có số thu cao nhất tại tỉnh nên từ đó làm giảm số thu.

2. Về chi ngân sách:

Tỉnh đã đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách năm 2019 theo đúng tinh thần Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019. Việc phân bổ ngân sách được đảm bảo thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp môi trường, đảm bảo nguồn chi cải cách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ, chăm lo cho công tác an sinh xã hội; kịp thời bổ sung các chế độ, chính sách theo quy định; giải quyết kịp thời các nhu cầu chi đột xuất do dịch bệnh, phòng, chống sạt lở, triều cường; đảm bảo nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; đồng thời, dành vốn cho yêu cầu chi đầu tư phát triển, qua đó góp phần nuôi dưỡng nguồn thu và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: Việc bố trí kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản được quan tâm chặt chẽ, đảm bảo đúng nguyên tắc, định hướng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đồng thời thực hiện giao dự toán vốn đầu tư ngay từ đầu năm, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện dự án và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, dự kiến cuối năm đạt và vượt dự toán năm.

- Chi thường xuyên dự kiến đạt 112,96% dự toán cho thấy dự toán chi ngân sách được bố trí hợp lý, sát với các nhiệm vụ chi thực tế, đảm bảo việc sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Trong đó, theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xin ý kiến và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Giáo dục quốc phòng – an ninh với số tiền là 4,174 tỷ đồng và kinh phí mua sắm máy kiểm tra ma túy phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông với số tiền là 1,388 tỷ đồng, kinh phí trang bị cho Công an xã theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND với số tiền là 4,567 tỷ đồng, hệ thống thiết bị giám định kỹ thuật hình sự với số tiền là 6,141 tỷ đồng.

3. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh:

Tổng số dự toán chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 94,573 tỷ đồng; tổng số đã sử dụng để chi công tác phòng, chống dịch bệnh và kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân có lợn bị bệnh tả lợn Châu Phi đến 15/10/2019 là 94,573 tỷ đồng; như vậy nguồn dự phòng đã sử dụng hết.

(Chi tiết theo biểu số 05 đính kèm)

4. Tình hình tạm ứng kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Công ty Điện lực Tiền Giang để đầu tư phát triển hệ thống lưới điện nông thôn theo tiêu chí số 4 ở các xã xây dựng nông thôn mới như sau:

Để đạt mục tiêu ra mắt các xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, từ năm 2014 đến nay Ủy ban nhân dân tỉnh đã xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tạm ứng từ ngân sách cấp tỉnh cho Công ty Điện lực Tiền Giang đầu tư phát triển hệ thống lưới điện nông thôn theo tiêu chí số 4 ở các xã xây dựng nông thôn mới với tổng số tiền theo thỏa thuận là 461,942 tỷ đồng. Tính đến ngày 20/10/2019, căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà thầu và giá trị quyết toán công trình hoàn thành, tỉnh đã thực hiện tạm ứng ngân sách tỉnh với tổng số tiền là 233,313 tỷ đồng và Công ty đã thực hiện hoàn trả tạm ứng 77,971 tỷ đồng, số dư nợ còn lại là 155,342 tỷ đồng. Dự kiến còn phải tiếp tục tạm ứng là 205,902 tỷ đồng (giảm so với số tiền thỏa thuận do thực hiện tạm ứng trên cơ sở giá trị quyết toán công trình hoàn thành). Chi tiết như sau:

Đvt: triệu đồng

Nội dung	Tổng	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Đến 20/10/2019
Số dư nợ đầu kỳ		0	6.000	15.090	54.203	101.419	125.348
Số phát sinh nợ trong năm	233.313	6.000	10.290	45.211	65.390	54.788	51.634
Số hoàn trả trong năm	77.971	0	1.200	6.098	18.174	30.859	21.640
Số dư nợ cuối kỳ	155.342	6.000	15.090	54.203	101.419	125.348	155.342

5. Báo cáo thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước về chuyên đề hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh:

Theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về chuyên đề hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, trong đó kiến nghị đối với Ủy ban nhân dân tỉnh: “Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho vay hỗ trợ phát triển hợp tác xã với lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay đầu tư số tiền 674.518.000 đồng; điều chỉnh giảm lãi suất đối với số dư nợ vay của Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang...”; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cụ thể như sau:

a) Về cấp bù phần chênh lệch lãi suất cho vay hỗ trợ phát triển hợp tác xã là 674.518.000 đồng:

Hiện nay Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh đang hoạt động lồng ghép các quỹ tài

chính, trong đó có hoạt động cho vay hợp tác xã với lãi suất thấp hơn mức lãi suất cho vay đối với các dự án thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hàng năm, kết quả cho vay hỗ trợ phát triển hợp tác xã được tổng hợp chung vào kết quả hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và bổ sung vốn của Quỹ theo quy định.

Nếu cấp bù phần chênh lệch lãi suất cho vay thì phần cấp bù Quỹ Đầu tư phát triển sẽ hạch toán tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và Quỹ sẽ được trích thêm các quỹ cho lãnh đạo và người lao động theo quy định như: quỹ tiền lương, Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành; phần còn lại sẽ được bổ sung lại ngân sách thông qua việc trích Quỹ Đầu tư phát triển.

Trong điều kiện cân đối ngân sách nhà nước gặp khó khăn, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh không cấp bù cho Quỹ phần chênh lệch lãi suất cho vay hỗ trợ phát triển hợp tác xã số tiền là 674.518.000 đồng.

b) Về cấp bù phần chênh lệch lãi suất cho vay đầu tư đối với Công ty TNHH MTV cấp nước Tiền Giang:

Theo Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ và các hợp đồng tín dụng đã ký thì không có quy định mức lãi suất cho vay là cố định trong suốt thời gian vay vốn. Và trong các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Quỹ Đầu tư phát triển và Công ty TNHH MTV cấp nước Tiền Giang cũng không có nêu mức lãi suất cho vay được cố định trong suốt thời gian vay vốn.

Đối với các dự án đầu tư mạng lưới cung cấp nước sạch nông thôn của Công ty TNHH MTV cấp nước Tiền Giang là các dự án thật sự cấp bách phục vụ an sinh xã hội, nguồn nước sinh hoạt cho người dân khu vực các huyện phía Đông của tỉnh khi mà tình hình xâm nhập mặn và khô hạn ngày càng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Đây là các công trình đặc biệt, cần đẩy nhanh tiến độ dự án để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao nên đã ảnh hưởng đến nguồn vốn và chi phí hoạt động của Công ty. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đồng ý cho Công ty được giảm lãi suất vay tại Quỹ đối với các dự án trên là phù hợp; đồng thời việc điều chỉnh giảm lãi suất của 03 dự án trên trong năm 2016, 2017, 2018 xuống không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu từng năm của Quỹ.

6. Các giải pháp điều hành thu, chi ngân sách cuối năm 2019:

Theo số liệu ước thực hiện thu ngân sách năm 2019, tăng thu của ngân sách địa phương được hưởng là 2.035,714 tỷ đồng. Nếu loại trừ 232,612 tỷ đồng do sáp nhập các đơn vị thực nộp vào ngân sách nhà nước thì tăng thu của ngân sách địa phương được hưởng là 1.803,102 tỷ đồng, trong đó tăng thu của ngân sách cấp tỉnh là 1.582,729 tỷ đồng, tăng thu của ngân sách cấp huyện là 220,373 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Khu vực tỉnh tăng 1.582,729 tỷ đồng, bao gồm tăng thu từ nguồn sử dụng đất là 667,990 tỷ đồng và tăng thu các khoản còn lại là 914,739 tỷ đồng.

- Khu vực huyện tăng 220,373 tỷ đồng, bao gồm tăng thu từ nguồn sử dụng đất là 172,010 tỷ đồng và tăng thu các khoản còn lại là 24,182 tỷ đồng.

Từ số liệu tăng thu ngân sách nêu trên, dự kiến các giải pháp xử lý như sau:

a) Đối với ngân sách cấp tỉnh:

- Số tăng thu ngân sách cấp tỉnh dành để chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất dự kiến là 667,990 tỷ đồng.

- Số tăng thu của ngân sách cấp tỉnh còn lại là 914,739 tỷ đồng. Sau khi trừ 50% để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định là 457,370 tỷ đồng, số 50% còn lại là 457,369 tỷ đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ dự kiến phương án phân bổ sử dụng nhiệm vụ chi xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và sẽ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình thực hiện nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu này trong kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

b) Đối với ngân sách cấp huyện:

Các địa phương thực hiện thu vượt so với dự toán thì báo cáo phân bổ sử dụng theo quy định. Trường hợp bị hụt thu ngân sách thì giải pháp xử lý như sau:

- Về hụt thu tiền sử dụng đất ảnh hưởng đến chi đầu tư phát triển, các huyện, thành, thị chủ động rà soát, sắp xếp điều chỉnh lại danh mục đầu tư.

- Về hụt thu ngân sách ảnh hưởng đến chi thường xuyên, các huyện, thành, thị chủ động sử dụng các nguồn để bù đắp hụt thu. Trường hợp thực hiện các giải pháp thu và tiết kiệm chi nhưng không đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách thì tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ.

III. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2020-2022

Thực hiện Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025,

Trên cơ sở dự kiến số dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Trung ương giao cho tỉnh Tiền Giang năm 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022. Trường hợp sau khi Bộ Tài chính giao số liệu chính thức dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho tỉnh Tiền Giang, có chênh lệch số liệu thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh, bổ sung; đồng thời dự kiến kế hoạch thu, chi năm 2021, năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Thu, chi ngân sách năm 2020:

a) Về thu ngân sách:

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 là 11.125 tỷ đồng, bằng 119,55% dự toán năm 2019 và bằng 98,80% so với ước thực hiện năm 2019. Bao gồm:

- Thu nội địa: 10.810 tỷ đồng; Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 500,000 tỷ đồng, bằng 138,89% dự toán năm 2019;

+ Thu xổ số kiến thiết: 1.650,000 tỷ đồng, bằng 100,00% dự toán năm 2019;

+ Các khoản thu nội địa còn lại là 8.660 tỷ đồng bằng 125,23% dự toán năm 2019.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 315,000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 là 11.125 tỷ đồng được phân theo khu vực thu như sau:

- Khu vực tỉnh thu: 9.277,100 tỷ đồng;

- Khu vực huyện, xã thu: 1.847,900 tỷ đồng.

b) Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 13.761,643 tỷ đồng, bằng 120,90% dự toán năm 2019 và bằng 84,44% so với ước thực hiện năm 2019. Bao gồm:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 11.989,287 tỷ đồng, bằng 119,99% so dự toán năm 2019, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 2.951,091 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 7.748,766 tỷ đồng, trong đó:

. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.374,378 tỷ đồng;

. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 35,990 tỷ đồng.

+ Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.

+ Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.027,199 tỷ đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 261,031 tỷ đồng.

+ Chi trả nợ lãi vay: 0,200 tỷ đồng

- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.772,356 tỷ đồng

Với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 13.761,643 tỷ đồng phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 7.849,897 tỷ đồng;

- Cấp huyện và xã chi: 5.911,746 tỷ đồng.

c) Cân đối thu, chi ngân sách năm 2020:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 13.759,543 tỷ đồng.

+ Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 10.005,950 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.753,593 tỷ đồng (bao gồm bổ sung cân đối ngân sách là 1.981,237 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu là 1.772,356 tỷ đồng)

- Tổng chi ngân sách địa phương: 13.761,643 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách: 2,100 tỷ đồng.

2. Thu, chi ngân sách năm 2021:

a) Về thu ngân sách:

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 12.508,000 tỷ đồng, bằng 112,43% dự toán năm 2020. Bao gồm:

- Thu nội địa: 12.188,000 tỷ đồng; trong đó:
 - + *Thu tiền sử dụng đất: 500,000 tỷ đồng, bằng 100,00% dự toán năm 2020;*
 - + *Thu xổ số kiến thiết: 1.680,000 tỷ đồng, bằng 101,82% dự toán năm 2020;*
 - + *Các khoản thu nội địa còn lại là 10.008 tỷ đồng bằng 115,57% dự toán năm 2020.*
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 320,000 tỷ đồng.

b) Về chi ngân sách:

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 12.017,187 tỷ đồng, bằng 100,23% so dự toán năm 2020, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 2.978,991 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên là 8.009,268 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách là 261,631 tỷ đồng.

3. Thu, chi ngân sách năm 2022:

a) Về thu ngân sách:

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 là 13.749,000 tỷ đồng, bằng 109,92% dự toán năm 2021. Bao gồm:

- Thu nội địa: 13.419,000 tỷ đồng; trong đó:
 - + *Thu tiền sử dụng đất: 550,000 tỷ đồng, bằng 110,00% dự toán năm 2021;*
 - + *Thu xổ số kiến thiết: 1.720,000 tỷ đồng, bằng 102,38% dự toán năm 2021;*
 - + *Các khoản thu nội địa còn lại là 11.149 tỷ đồng bằng 111,40% dự toán năm 2021.*
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 330,000 tỷ đồng.

b) Về chi ngân sách:

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 13.140,487 tỷ đồng, bằng 109,35% so dự toán năm 2021, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 3.188,000 tỷ đồng;
- Chi thường xuyên là 8.338,656 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách là 329,084 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu 06,07,08, 09, 10 đính kèm)

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách năm 2020 - 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, và cho ý kiến để Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện. / *mm*

Nơi nhận:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;
- VP: các PCVP, Phòng NCPC, KTTT (Lập, Tâm, Nhà);
- Lưu: VT, (Luân).

260

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *se*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



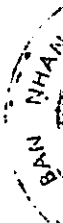
shal
Lê Văn Nghĩa

TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

SỐ 1 1	NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2019	Ước thực cả năm 2019	Tỷ lệ % ước TH so với	
				DT 2019	Cùng kỳ
1	2	3	4	5=4/3	6
A	THEO NGUỒN THU				
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.305.500	11.260.000	121,00	127,59
a)	<i>Thu nội địa</i>	<i>8.925.000</i>	<i>10.920.000</i>	<i>122,35</i>	<i>129,01</i>
	<i>Tổng thu nội địa loại trừ thu XSKT và TSD đất</i>	<i>6.915.000</i>	<i>8.070.000</i>	<i>116,70</i>	<i>124,65</i>
1	Thu DN có vốn ĐTNN	2.715.000	3.750.000	138,12	123,49
2	Thu doanh nghiệp NN	295.000	300.000	101,69	119,93
3	Thu thuế CTN - NQD	1.290.000	1.200.000	93,02	118,82
4	Lệ phí trước bạ	295.000	340.000	115,25	125,62
5	Thuế sử dụng đất NN, phí NN	16.000	16.000	100,00	94,94
6	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	100,00	118,96
7	Thu tiền sử dụng đất	360.000	1.200.000	333,33	309,42
8	Tiền Khai thác khoáng sản	2.000	5.000	250,00	122,22
9	Thu phí, lệ phí	130.000	135.000	103,85	117,83
10	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN	2.000	3.000	150,00	72,38
11	Thu tiền thuê đất	70.000	70.000	100,00	38,73
12	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	1.100.000	95,65	149,17
13	Thu khác ngân sách	250.000	451.000	180,40	173,33
14	Thu từ hoạt động XSKT	1.650.000	1.650.000	100,00	102,96
b)	<i>Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	<i>380.500</i>	<i>340.000</i>	<i>89,36</i>	<i>94,22</i>
	<i>Điều tiết: - NSTW</i>	<i>1.218.402</i>	<i>1.137.189</i>	<i>93,33</i>	<i>120,30</i>
	<i>- NS TỈNH</i>	<i>6.528.473</i>	<i>8.121.389</i>	<i>124,40</i>	<i>128,47</i>
	<i>- NS HUYỆN, XÃ</i>	<i>1.558.625</i>	<i>2.001.423</i>	<i>128,41</i>	<i>128,43</i>
B	THEO KHU VỰC THU				
1	Huyện Cái Bè	163.300	187.340	114,72	121,41
2	Huyện Cai Lậy	81.300	124.470	153,10	157,81
3	Thị xã Cai Lậy	100.200	240.405	239,93	200,65
4	Huyện Châu Thành	158.000	222.580	140,87	141,50
5	Huyện Tân Phước	51.400	76.920	149,65	109,26
6	Huyện Chợ Gạo	87.500	107.260	122,58	111,04
7	Huyện Gò Công Tây	60.600	69.960	115,45	96,01
8	Huyện Gò Công Đông	55.700	96.455	173,17	159,46
9	Thị xã Gò Công	95.000	149.940	157,83	135,25
10	Thành phố Mỹ Tho	754.600	787.730	104,39	113,20
11	Huyện Tân Phú Đông	20.900	22.210	106,27	100,35
	<i>Cộng Khu vực huyện</i>	<i>1.628.500</i>	<i>2.085.270</i>	<i>128,05</i>	<i>127,19</i>
	<i>Khu vực tỉnh</i>	<i>7.677.000</i>	<i>9.174.730</i>	<i>119,51</i>	<i>127,68</i>
	Toàn tỉnh	9.305.500	11.260.000	121,00	127,59



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019	Ước thực năm 2019	Tỷ lệ % ước thực hiện cả năm 2019 so với	
				DT 2019	Cùng kỳ
1	2	3	4	5=4/3	7
A	THEO NHIỆM VỤ CHI				
I	TỔNG CHI NSDP	11.382.778	16.508.446	145,03	134,38
1	Chi đầu tư phát triển	3.846.283	7.014.356	182,37	217,74
2	Chi thường xuyên	6.794.299	7.674.628	112,96	112,62
a	Chi hành chính SN	6.253.320	6.842.299	109,42	107,61
	- Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	777.602	1.079.489	138,82	121,52
	- Chi sự nghiệp văn xã	4.229.685	4.442.076	105,02	105,52
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	2.960.822	3.022.760	102,09	110,87
	+ Chi sự nghiệp Y tế	450.968	520.441	115,41	104,69
	+ Chi sự nghiệp VH TT	57.899	60.099	103,80	102,64
	+ Chi sự nghiệp TDTT	30.067	30.847	102,59	91,62
	+ Chi sự nghiệp PTTH	25.853	26.303	101,74	106,77
	+ Chi sự nghiệp ĐBXH	670.452	720.439	107,46	84,38
	+ Chi sự nghiệp KHCN	33.624	61.187	181,97	393,41
	- Chi quản lý hành chính	1.246.033	1.320.734	106,00	104,77
b	Chi QP-AN	233.576	250.776	107,36	90,83
	- Quốc phòng, biên phòng	150.928	164.678	109,11	103,99
	- An ninh	82.648	86.098	104,17	73,13
c	Chi khác	307.403	581.553	189,18	323,67
3	Bổ sung quỹ DTTC	1.000	1.000	100,00	100,00
4	Tạo nguồn cải cách tiền lương	338.728	1.415.994		
5	Dự phòng	197.690	197.690	100,00	
6	Chi CTMT, bổ sung có MT	204.778	204.778	100,00	
B	THEO KHU VỰC CHI				
1	Huyện Cái Bè	764.303	943.856	123,49	114,27
2	Huyện Cai Lậy	536.495	671.656	125,19	116,39
3	Thị xã Cai Lậy	448.667	756.158	168,53	153,43
4	Huyện Châu Thành	685.680	924.195	134,79	131,47
5	Huyện Tân Phước	287.709	403.771	140,34	126,43
6	Huyện Chợ Gạo	580.495	754.015	129,89	120,79
7	Huyện Gò Công Tây	423.139	533.208	126,01	118,29
8	Huyện Gò Công Đông	469.597	601.188	128,02	105,67
9	Thị xã Gò Công	389.795	560.627	143,83	121,29
10	Thành phố Mỹ Tho	879.976	1.298.702	147,58	136,57
11	Huyện Tân Phú Đông	192.011	254.574	132,58	112,79
	<i>Cộng Khu vực huyện</i>	<i>5.657.867</i>	<i>7.701.949</i>	<i>136,13</i>	<i>124,21</i>
	<i>Khu vực tỉnh</i>	<i>5.724.911</i>	<i>8.806.497</i>	<i>153,83</i>	<i>144,76</i>
	Toàn tỉnh	11.382.778	16.508.446	145,03	134,38



ƯỚC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU CHI	TỔNG	KHU VỰC TỈNH	KHU VỰC HUYỆN	CÁI BÈ	CAI LẬY	THỊ XÃ CAI LẬY	CHẤU THÀNH	TÂN PHƯỚC	CHỢ GẠO	GÒ CÔNG TÂY	GÒ CÔNG ĐÔNG	TX GÒ CÔNG	TP MỸ THO	TÂN PHÚ ĐÔNG
A. Tổng chi NSDP	16.508.446	8.806.497	7.701.949	943.856	671.656	756.158	924.195	403.771	754.015	533.208	601.188	560.627	1.298.702	254.574
I. Chi đầu tư phát triển	7.014.356	4.946.320	2.068.036	192.943	128.216	213.468	216.726	114.715	208.875	118.519	113.769	174.713	536.352	49.940
II. Chi thường xuyên	7.674.628	2.331.970	5.342.658	723.222	523.925	521.455	681.161	278.250	524.066	399.176	464.320	361.617	677.621	187.845
1. Chi trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi hành chính sự nghiệp	6.842.299	1.975.801	4.866.498	676.584	477.480	398.939	590.840	263.258	499.669	382.404	422.565	345.063	630.954	178.742
a. Chi sự nghiệp kinh tế	1.079.489	346.275	733.214	78.706	57.506	67.460	63.012	45.524	54.080	47.066	62.003	67.399	164.154	26.304
b. Chi sự nghiệp văn xã	4.442.076	1.373.299	3.128.777	470.057	333.273	246.343	407.927	141.597	341.962	258.096	275.324	203.920	358.668	101.610
- Chi sự nghiệp giáo dục	2.843.490	505.605	2.337.885	347.427	252.309	190.185	302.163	95.499	262.140	191.036	203.593	151.341	275.538	66.555
- Chi sự nghiệp đào tạo	179.270	142.984	36.286	2.160	1.764	1.618	4.459	4.433	5.353	4.524	5.660	1.779	1.917	2.619
- Chi sự nghiệp Y tế	520.441	231.537	288.904	41.980	23.919	18.795	40.260	20.213	30.819	24.735	28.022	18.230	26.588	16.343
- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	60.099	24.577	35.522	4.369	3.265	3.237	3.912	2.389	3.149	2.416	2.730	3.068	5.372	1.615
- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	30.847	19.157	11.690	1.526	1.061	1.036	1.311	788	946	793	859	1.011	1.899	460
- Chi sự nghiệp phát thanh TH	26.303	7.767	18.536	2.167	1.618	1.701	1.932	1.570	1.427	1.179	1.291	1.621	2.991	1.039
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	720.439	320.801	399.638	70.402	39.313	29.742	53.869	16.665	38.110	33.403	33.106	26.829	45.244	12.955
- Chi sự nghiệp KHCN	61.187	60.871	316	26	24	29	21	40	18	11	63	41	19	24
c. Chi quản lý hành chính	1.320.734	316.227	1.004.507	127.821	96.701	85.136	119.907	76.137	103.627	77.242	85.238	73.744	108.132	50.828
3. Chi QP-AN	250.776	92.023	158.753	21.370	15.481	13.708	19.906	10.817	17.333	11.023	12.735	10.984	19.075	6.321
- Quốc phòng, Biên phòng	164.678	55.986	98.692	13.883	9.094	9.158	12.157	6.856	10.186	6.891	7.343	7.014	11.898	4.212
- An ninh	86.098	26.037	60.061	7.487	6.387	4.550	7.749	3.961	7.147	4.132	5.392	3.970	7.177	2.109
4. Chi khác	581.553	264.146	317.407	25.268	30.954	108.808	70.415	4.175	7.064	5.749	29.020	5.570	27.592	2.782
III. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Tạo nguồn cải cách tiền lương	1.415.994	1.299.606	126.388	6.918	5.752	9.619	8.693	3.318	5.741	4.883	9.355	9.562	60.799	1.750
V. Dự phòng	197.690	94.573	103.117	14.005	9.748	8.210	12.218	5.243	9.955	7.698	8.443	7.055	16.917	3.625
VI. Chi CTMT, bổ sung có MT	204.778	143.028	61.750	6.768	4.015	3.406	5.397	2.245	5.578	2.932	5.301	7.680	7.014	11.414
Cân đối														
- Thu kết dư NS + chuyển nguồn	3.917.414	2.426.591	1.490.823	142.460	104.637	193.622	129.297	78.398	105.872	93.123	77.571	105.815	494.270	25.758
- Thu được hưởng	10.122.812	8.121.390	2.001.422	178.540	119.270	229.697	212.080	73.870	101.760	66.110	92.155	134.820	772.630	20.490
- Trung ương bổ sung cho tỉnh	3.554.580	3.554.580	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tỉnh bổ sung cho huyện, xã	0	-4.740.001	4.740.001	704.434	516.079	410.917	616.545	270.115	612.593	423.530	467.910	333.266	162.847	221.765
- Thu các khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Tổng thu	17.594.806	9.362.560	8.232.246	1.025.434	739.986	834.236	957.922	422.383	820.225	582.793	637.636	573.901	1.369.747	268.013
- Chi trong cân đối	16.508.446	8.806.497	7.701.949	943.856	671.656	756.158	924.195	403.771	754.015	533.208	601.188	560.627	1.298.702	254.574
- Chi tạm ứng (XDCB, HCSN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Tổng chi	16.508.446	8.806.497	7.701.949	943.856	671.656	756.158	924.195	403.771	754.015	533.208	601.188	560.627	1.298.702	254.574
+ Thừa (+), thiếu (-)	1.086.360	556.063	520.297	81.578	68.331	78.078	33.728	18.612	66.210	49.555	36.448	13.274	71.044	13.439

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH ĐẾN 15/10/2019**

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Đơn vị	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
		1. Tổng Quỹ dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2019	94.573	
		2. Số đã sử dụng sử dụng đến 15/10/2019	94.573	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi năm 2019 và kinh phí phòng chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	17.165	
2	Sở Nội vụ	Kinh phí hoạt động của các Tổ kiểm tra liên ngành về công tác phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	36	
3	Các đơn vị đoàn thể	Kinh phí phòng, chống dịch năm 2019	692	
4	Các huyện thành thị	Kinh phí hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có đàn gia súc bệnh dịch tả lợn Châu Phi buộc phải tiêu hủy	76.680	
		3. Số Quỹ dự phòng còn lại chưa sử dụng (1) - (2)	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	Nội dung thu	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Tỷ lệ % DT năm 2020 so với	
					DT 2019	UTH 2019
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
A	THEO NGUỒN THU					
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.305.500	11.260.000	11.125.000	119,55	98,80
a)	<i>Thu nội địa</i>	<i>8.925.000</i>	<i>10.920.000</i>	<i>10.810.000</i>	<i>121,12</i>	<i>98,99</i>
	<i>Tổng thu nội địa loại trừ thu XSKT</i>	<i>7.275.000</i>	<i>9.270.000</i>	<i>9.160.000</i>	<i>125,91</i>	<i>98,81</i>
1	Thu DN có vốn ĐTN	2.715.000	3.750.000	4.214.000	155,21	112,37
2	Thu doanh nghiệp NN	295.000	300.000	330.000	111,86	110,00
3	Thu thuế CTN - NQD	1.290.000	1.200.000	1.400.000	108,53	116,67
4	Lệ phí trước bạ	295.000	340.000	360.000	122,03	105,88
5	Thuế sử dụng đất NN, phi NN	16.000	16.000	16.000	100,00	100,00
6	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	770.000	110,00	110,00
7	Thu tiền sử dụng đất	360.000	1.200.000	500.000	138,89	41,67
8	Tiền Khai thác khoáng sản	2.000	5.000	4.000	200,00	80,00
9	Thu phí, lệ phí	130.000	135.000	150.000	115,38	111,11
10	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN	2.000	3.000	3.000	150,00	100,00
11	Thu tiền thuê đất	70.000	70.000	70.000	100,00	100,00
12	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	1.100.000	1.070.000	93,04	97,27
13	Thu khác ngân sách	250.000	451.000	273.000	109,20	60,53
14	Thu từ hoạt động XSKT	1.650.000	1.650.000	1.650.000	100,00	100,00
b)	<i>Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	<i>380.500</i>	<i>340.000</i>	<i>315.000</i>	<i>82,79</i>	<i>92,65</i>
	<i>Điều tiết: - NSTW</i>	<i>1.218.402</i>	<i>1.137.189</i>	<i>1.119.050</i>	<i>91,85</i>	<i>98,40</i>
	<i>- NS TỈNH</i>	<i>6.528.473</i>	<i>8.121.389</i>	<i>8.249.695</i>	<i>126,36</i>	<i>101,58</i>
	<i>- NS HUYỆN, XÃ</i>	<i>1.558.625</i>	<i>2.001.422</i>	<i>1.756.255</i>	<i>112,68</i>	<i>87,75</i>
B	THEO KHU VỰC THU					
1	Huyện Cái Bè	163.300	187.340	199.500	122,17	106,49
2	Huyện Cai Lậy	81.300	124.470	95.020	116,88	76,34
3	Thị xã Cai Lậy	100.200	240.405	110.730	110,51	46,06
4	Huyện Châu Thành	158.000	222.580	175.050	110,79	78,65
5	Huyện Tân Phước	51.400	76.920	61.660	119,96	80,16
6	Huyện Chợ Gạo	87.500	107.260	111.060	126,93	103,54
7	Huyện Gò Công Tây	60.600	69.960	73.500	121,29	105,06
8	Huyện Gò Công Đông	55.700	96.455	63.130	113,34	65,45
9	Thị xã Gò Công	95.000	149.940	114.000	120,00	76,03
10	Thành phố Mỹ Tho	754.600	787.730	822.400	108,98	104,40
11	Huyện Tân Phú Đông	20.900	22.210	21.850	104,55	98,38
	<i>Cộng Khu vực huyện</i>	<i>1.628.500</i>	<i>2.085.270</i>	<i>1.847.900</i>	<i>113,47</i>	<i>88,62</i>
	<i>Khu vực tỉnh</i>	<i>7.677.000</i>	<i>9.174.730</i>	<i>9.277.100</i>	<i>120,84</i>	<i>101,12</i>
	Toàn tỉnh	9.305.500	11.260.000	11.125.000	119,55	98,80

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: triệu đồng

SỐ TT	Nội dung thu	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Tỷ lệ % DT năm 2020 so với	
					DT 2019	UTH 2019
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
A	THEO NHIỆM VỤ CHI					
I	TỔNG CHI NSDP	11.382.578	16.508.446	13.761.643	120,90	83,36
1	Chi đầu tư phát triển	3.846.283	7.014.356	4.505.113	117,13	64,23
2	Chi thường xuyên	6.793.899	7.674.428	7.748.766	114,05	100,97
a	Chi hành chính SN	6.253.320	6.842.299	7.026.330	112,36	102,69
	- Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	777.602	1.079.489	858.557	110,41	79,53
	- Chi sự nghiệp văn xã	4.229.685	4.442.076	4.770.285	112,78	107,39
	+ Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	2.960.822	3.022.760	3.374.378	113,97	111,63
	+ Chi sự nghiệp Y tế	450.968	520.441	450.968	100,00	86,65
	+ Chi sự nghiệp VH TT	57.899	60.099	151.718	262,04	252,45
	+ Chi sự nghiệp TDTT	30.067	30.847	38.509	128,08	124,84
	+ Chi sự nghiệp PTHH	25.853	26.303	19.873	76,87	75,55
	+ Chi sự nghiệp ĐBXH	670.452	720.439	698.848	104,24	97,00
	+ Chi sự nghiệp KH CN	33.624	61.187	35.991	107,04	58,82
	- Chi quản lý hành chính	1.246.033	1.320.734	1.397.488	112,15	105,81
b	Chi QP-AN	233.576	250.776	234.227	100,28	93,40
	- Quốc phòng, biên phòng	150.928	164.678	146.344	96,96	88,87
	- An ninh	82.648	86.098	87.883	106,33	102,07
c	Chi khác	307.003	581.353	488.209	159,02	83,98
3	Bổ sung quỹ DTTT	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
4	Tạo nguồn cải cách tiền lương	338.728	1.415.994	1.027.199	303,25	72,54
5	Dự phòng	197.690	197.690	261.031	132,04	132,04
6	Chi trả nợ lãi vay	200	200	200	100,00	100,00
7	Chi CTMT, bổ sung có MT (vốn sự nghiệp)	204.778	204.778	218.334		
B	THEO KHU VỰC CHI					
1	Huyện Cái Bè	764.303	826.963	814.642	106,59	98,51
2	Huyện Cai Lậy	536.495	533.256	560.726	104,52	105,15
3	Thị xã Cai Lậy	448.667	538.488	482.267	107,49	89,56
4	Huyện Châu Thành	685.680	696.967	720.786	105,12	103,42
5	Huyện Tân Phước	287.709	316.301	304.817	105,95	96,37
6	Huyện Chợ Gạo	580.495	583.793	552.411	95,16	94,62
7	Huyện Gò Công Tây	423.139	456.444	463.961	109,65	101,65
8	Huyện Gò Công Đông	469.597	490.504	479.218	102,05	97,70
9	Thị xã Gò Công	389.795	440.105	419.544	107,63	95,33
10	Thành phố Mỹ Tho	879.976	1.100.554	916.999	104,21	83,32
11	Huyện Tân Phú Đông	192.011	199.971	196.375	102,27	98,20
	Cộng Khu vực huyện	5.657.867	6.183.346	5.911.746	104,49	95,61
	Khu vực tỉnh	5.724.711	10.325.100	7.849.897	137,12	76,03
	Toàn tỉnh	11.382.578	16.508.446	13.761.643	120,90	83,36

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ TOÁN NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	9.305.500	11.260.000	11.125.000	12.508.000	13.749.000
I	THU NỘI ĐỊA	8.925.000	10.920.000	10.810.000	12.188.000	13.419.000
1	I. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	155.000	160.000	170.000	180.000	200.000
	- Thuế giá trị gia tăng	151.000	156.700	166.500	175.950	195.400
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	3.000	3.000	3.500	4.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	- Thuế tài nguyên		300	500	550	600
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	140.000	140.000	160.000	170.000	180.000
	- Thuế giá trị gia tăng	95.000	94.500	110.000	115.000	117.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	41.200	45.500	50.000	56.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	300	500		
	- Thuế tài nguyên	5.000	4.000	4.000	5.000	6.000
	- Thu khác					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.715.000	3.750.000	4.214.000	4.700.000	5.200.000
	- Thuế giá trị gia tăng	82.000	135.000	160.000	185.000	200.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000	377.700	389.700	448.500	510.000
	- Thu từ khí thiên nhiên					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.333.000	3.236.900	3.664.000	4.066.100	4.489.500
	- Thuế tài nguyên		400	300	400	500
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước					
	- Thu khác					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.290.000	1.200.000	1.400.000	1.650.000	1.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	877.000	747.400	900.000	1.060.000	1.255.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	440.000	484.000	572.500	626.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.000	5.600	6.000	6.500	6.800
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	10.000	11.000	12.000
	- Thu khác					
5	Lệ phí trước bạ	295.000	340.000	360.000	400.000	430.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	770.000	960.000	1.080.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	1.100.000	1.070.000	1.350.000	1.500.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>722.200</i>	<i>690.800</i>	<i>672.000</i>	<i>847.800</i>	<i>942.000</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>427.800</i>	<i>409.200</i>	<i>398.000</i>	<i>502.200</i>	<i>558.000</i>
10	Phí, lệ phí	130.000	135.000	150.000	180.000	215.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>39.000</i>	<i>42.000</i>	<i>44.000</i>	<i>54.000</i>	<i>64.500</i>

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ TOÁN NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	91.000	93.000	106.000	126.000	150.500
11	Tiền sử dụng đất	360.000	1.200.000	500.000	500.000	550.000
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	360.000	1.200.000	500.000	500.000	550.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	70.000	70.000	70.000	115.000	130.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biên					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	0
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	3.000	3.000	3.000	3.000
17	Thu khác ngân sách	248.000	445.000	270.000	277.000	287.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	76.702	78.500	87.000	83.000	85.500
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	5.000	4.000	4.000	5.000
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			1.500	1.500	2.000
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	2.000	5.000	2.500	2.500	3.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	6.000	3.000	3.000	3.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)					
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.680.000	1.720.000
II	THU TỪ DẦU THỐ					
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	380.500	340.000	315.000	320.000	330.000
1	Thuế xuất khẩu	1.300	80.900	58.000	60.000	62.000
2	Thuế nhập khẩu	28.200				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0				
4	Thuế bảo vệ môi trường	1.000				
5	Thuế giá trị gia tăng	350.000	258.100	257.000	260.000	268.000
6	Khác		1.000			

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN NĂM 2020	SS NĂM 2020 VỚI ƯỚC TH NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	8.780.000	10.920.000	10.810.000	98,99	12.188.000	13.419.000
I	Các khoản thu từ thuế	6.150.000	7.050.000	7.784.000	110,41	9.010.000	10.060.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX- KD trong nước	1.205.000	1.133.600	1.336.500	117,90	1.535.950	1.768.200
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.339.000	3.242.800	3.670.500	113,19	4.072.600	4.496.300
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX- KD trong nước	1.150.000	1.100.000	1.070.000	97,27	1.350.000	1.500.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.000	861.900	922.200	107,00	1.074.500	1.196.400
5	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	770.000	110,00	960.000	1.080.000
6	Thuế tài nguyên	12.000	11.700	14.800	126,50	16.950	19.100
II	Các khoản phí, lệ phí	425.000	475.000	510.000	107,37	580.000	645.000
1	Lệ phí trước bạ	295.000	340.000	360.000	105,88	400.000	430.000
2	Các loại phí, lệ phí	130.000	135.000	150.000	111,11	180.000	215.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế						
2	Chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	448.000	1.289.000	589.000	45,69	634.000	699.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000	16.000	16.000	100,00	16.000	16.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	70.000	70.000	70.000	100,00	115.000	130.000
4	Thu tiền sử dụng đất	360.000	1.200.000	500.000	41,67	500.000	550.000
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	3.000	3.000	100,00	3.000	3.000
V	Thu khác	252.000	456.000	277.000	60,75	284.000	295.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	5.000	4.000	80,00	4.000	5.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	250.000	451.000	273.000	60,53	280.000	290.000
VI	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.505.000	1.650.000	1.650.000	100,00	1.680.000	1.720.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 30/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ TOÁN NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI	11.382.578	16.508.446	13.761.643	12.017.187	13.140.487
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.991.835	14.896.103	11.989.287	12.017.187	13.140.487
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)					
1	Chi đầu tư phát triển	2.660.318	5.606.791	2.951.091	2.978.991	3.188.000
1.1	các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo					
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.660.318	5.606.791	2.951.091	2.978.991	3.188.000
	Trong đó:					
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.660.318	5.606.791	2.951.091	2.978.991	3.188.000
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	650.318	656.418	798.991	798.991	918.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	360.000	1.200.000	500.000	500.000	550.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.680.000	1.720.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			2.100		
d	Chi từ nguồn 2018 chuyển sang		2.100.373			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	0	0	0	0	0
2	Chi thường xuyên	6.793.899	7.674.428	7.748.766	8.009.268	8.338.656
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.960.822	3.022.760	3.374.378	3.416.525	3.560.000
b	Chi khoa học và công nghệ	33.624	61.187	35.991	35.991	37.500
c	Chi quốc phòng	150.925	164.678	146.344	146.344	150.500
d	Chi an ninh	82.650	86.098	87.883	87.883	90.500
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	450.968	520.441	450.968	549.224	570.500
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	57.899	60.099	151.718	151.718	155.200

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ TOÁN NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	2	3	4	5	6
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25.853	26.303	19.873	19.873	28.100
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.067	30.847	38.509	38.509	40.500
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.460	98.460	108.742	108.742	115.600
k	Chi hoạt động kinh tế	688.143	981.029	749.815	749.815	762.500
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.246.033	1.320.734	1.397.488	1.397.488	1.450.000
m	Chi bảo đảm xã hội	670.452	720.439	698.848	818.947	850.800
n	Chi khác	307.003	581.353	488.209	488.209	526.956
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	200	200	200	200	1.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	197.690	197.690	261.031	261.631	329.084
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	338.728	1.415.994	1.027.199	766.097	1.282.747
II	CHI TỪ NGUỒN TWBS CÓ MỤC TIÊU	1.390.743	1.612.343	1.772.356		
III	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37.500	37.500	0		
IV	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			2.100		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

